

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 67/2025/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 21 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định khoảng cách, địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 59/2020/QH14 và Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ Quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 84/TTr-SGD&ĐT ngày 17 tháng 10 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định khoảng cách, địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định khoảng cách, địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; quy định danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Phú Thọ theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 14 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và

miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách.

2. Đối tượng áp dụng

a) Đối với học sinh, học viên gồm:

- Học sinh bán trú theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ.

- Học viên bán trú theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ.

- Học sinh dân tộc nội trú học tại trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú.

b) Đối với cơ sở giáo dục, gồm:

- Trường phổ thông dân tộc bán trú, cơ sở giáo dục phổ thông có tổ chức ăn, ở tập trung cho học sinh bán trú.

- Trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện chính sách hỗ trợ cho học sinh, học viên là đối tượng được hưởng chế độ chính sách theo quy định tại Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ.

Điều 2. Quy định khoảng cách, địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày

1. Căn cứ để xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Khoảng cách từ nhà tới trường đối với học sinh tiểu học từ 04 km trở lên; học sinh trung học cơ sở, học viên học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở từ 07 km trở lên; học sinh trung học phổ thông, học viên học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông từ 10 km trở lên.

b) Đường từ nhà tới trường có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: phải đi qua hồ, sông, suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá.

2. Địa bàn để xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày là các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, các thôn đặc biệt khó khăn theo quy định hiện hành tại Phụ lục Quyết định này và các văn bản bổ sung, sửa đổi hoặc thay thế (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

Điều 3. Quy định danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú

1. Mỗi cấp học, học sinh được trang cấp một lần các đồ dùng cá nhân bằng hiện vật: Chăn cá nhân; màn cá nhân; chiếu cá nhân; đệm và ga trải đệm; gối; ô che nắng, mưa; xô (chậu) nhựa.

2. Mỗi năm học, học sinh được cấp Quần áo đồng phục (02 bộ) và học phẩm: Máy tính cầm tay; ba lô (hoặc cặp) học sinh; vở viết; giấy làm bài kiểm tra; bút bi; bút chì đen; hộp chì màu (hoặc màu nước); tẩy; bộ compa; thước đo độ; kéo cắt giấy; giấy màu thủ công; hồ dán; thước kẻ.

3. Căn cứ định mức kinh phí quy định tại điểm c khoản 3 Điều 6 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ, các trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú quyết định lựa chọn danh mục, số lượng, chủng loại đồ dùng cá nhân, học phẩm quy định tại các khoản 1, 2 Điều này để trang cấp cho học sinh phù hợp với nhu cầu, tình hình thực tế.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và bãi bỏ Quyết định số 52/2025/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình (trước hợp nhất) quy định khoảng cách, địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Hoà Bình.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Nội vụ, Dân tộc và Tôn giáo; Thủ trưởng các cơ sở giáo dục, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Khắc Hiếu

PHỤ LỤC**Các quy định của cơ quan có thẩm quyền ban hành danh mục các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I; xã, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**

*(Kèm theo Quyết định số: 67/2025/QĐ-UBND ngày 21/10/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)*

1. Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025;

2. Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Dân tộc (nay là Bộ Dân tộc và Tôn giáo) phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025;

3. Quyết định số 497/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban Dân tộc (nay là Bộ Dân tộc và Tôn giáo) phê duyệt điều chỉnh, bổ sung và hiệu chỉnh tên huyện, xã, thôn đặc biệt khó khăn; thôn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025;

4. Văn bản số 296/BDTTG-CS ngày 10 tháng 4 năm 2025 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo về việc hướng dẫn thực hiện chế độ, chính sách đối với đơn vị hành chính cấp xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thực hiện sắp xếp, tổ chức lại;

Các quy định của cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế về phê duyệt danh sách các xã, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I vùng dân tộc thiểu số và miền núi (nếu có) thì thực hiện theo các văn bản mới nhất có hiệu lực.